

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



---

Tháng 08 năm 2023

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 2 - 4        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 7 - 8        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10 - 11      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 12 - 41      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 41 đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Trọng Hiếu    | Chủ tịch   |
| Ông Lý Thành Tài     | Thành viên |
| Ông Bùi Thanh Giang  | Thành viên |
| Ông Lục Chánh Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Thành viên |
| Ông Lý Bửu Nghĩa     | Thành viên |
| Ông Võ Tấn Bảo Quang | Thành viên |

##### Ban Kiểm soát

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Võ Thị Cẩm Tú        | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Công Thành   | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Linh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Lam    | Thành viên |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### Ban Giám Đốc

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lý Thành Tài      | Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Ngọc Trang  | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Vũ Thị Thùy Nga.

#### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Lý Thành Tài - Giám đốc.

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**LÝ THANH TÀI**

**Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 17/03/2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02/08/2022.



PHẦN THANH ĐIỀN

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2023<br>VND  | Tại 01/01/2023<br>VND  |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>173.635.371.341</b> | <b>155.253.657.812</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>37.815.197.687</b>  | <b>58.090.668.494</b>  |
| Tiền                                      | 111        |             | 27.815.197.687         | 37.090.668.494         |
| Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 10.000.000.000         | 21.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>75.000.000.000</b>  | <b>55.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 75.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>34.738.444.459</b>  | <b>13.553.992.769</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 29.148.475.536         | 11.890.223.458         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 3.531.344.216          | 875.886.146            |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 2.303.046.027          | 1.032.304.485          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (244.421.320)          | (244.421.320)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>25.504.004.043</b>  | <b>27.053.550.625</b>  |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 25.504.004.043         | 27.053.550.625         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>577.725.152</b>     | <b>1.555.445.924</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 511.001.993            | 529.342.836            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 66.723.159             | 1.026.103.088          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>137.405.294.734</b> | <b>145.927.195.718</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>39.000.000</b>      | <b>39.000.000</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 39.000.000             | 39.000.000             |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>130.446.413.552</b> | <b>140.972.707.283</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 128.846.608.885        | 138.477.307.427        |
| - Nguyên giá                              | 222        |             | 473.115.528.393        | 468.653.258.403        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (344.268.919.508)      | (330.175.950.976)      |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 1.599.804.667          | 2.495.399.856          |
| - Nguyên giá                              | 228        |             | 12.831.202.980         | 12.831.202.980         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (11.231.398.313)       | (10.335.803.124)       |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>1.734.163.861</b>   | <b>969.014.197</b>     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 1.734.163.861          | 969.014.197            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>5.185.717.321</b>   | <b>3.946.474.238</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 647.681.485            | 239.560.351            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 21          | 4.538.035.836          | 3.706.913.887          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>311.040.666.075</b> | <b>301.180.853.530</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2023         | Tại 01/01/2023         |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>135.846.382.320</b> | <b>119.286.520.045</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>135.521.382.320</b> | <b>118.941.520.045</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 16          | 71.040.336.323         | 75.971.557.309         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 17          | 754.102.698            | 611.562.019            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 18          | 25.417.996.991         | 22.931.308.015         |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 14.477.269.752         | 15.821.740.979         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 19          | 777.561.352            | 153.526.618            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 20          | 18.582.015.303         | 2.990.104.164          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.472.099.901          | 461.720.941            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>325.000.000</b>     | <b>345.000.000</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337        | 20          | 325.000.000            | 345.000.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>175.194.283.755</b> | <b>181.894.333.485</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>175.194.283.755</b> | <b>181.894.333.485</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 109.000.000.000        | 109.000.000.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 431.588.293            | 431.588.293            |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 41.595.763.549         | 41.595.763.549         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 24.166.931.913         | 30.866.981.643         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 10.110.950.306         | 10.110.950.306         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 14.055.981.607         | 20.756.031.337         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>311.040.666.075</b> | <b>301.180.853.530</b> |

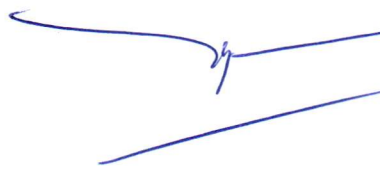
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



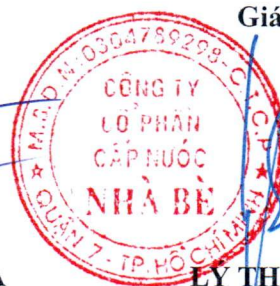
VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LY THÀNH TÀI



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023          | Từ 01/01/2022          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | đến 30/06/2023         | đến 30/06/2022         |
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 23          | 443.394.018.639        | 415.194.726.839        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>443.394.018.639</b> | <b>415.194.726.839</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 24          | 308.272.927.981        | 291.799.895.012        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>135.121.090.658</b> | <b>123.394.831.827</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 25          | 2.831.170.186          | 334.946.690            |
| Chi phí tài chính                                      | 22        |             | -                      | -                      |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | -                      | -                      |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 26          | 79.650.956.127         | 71.099.617.364         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 26          | 40.232.657.325         | 39.496.427.051         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>18.068.647.392</b>  | <b>13.133.734.102</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 27          | 19.800.275             | 43.210.507             |
| Chi phí khác   | 32        | 28          | 164.390.953            | 651.273                |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(144.590.678)</b>   | <b>42.559.234</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>17.924.056.714</b>  | <b>13.176.293.336</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 29          | 4.699.197.056          | 2.635.258.667          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        | 30          | (831.121.949)          | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>14.055.981.607</b>  | <b>10.541.034.669</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70        | 31          | 1.290                  | 686                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | 71        | 31          | 1.290                  | 686                    |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng



VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LY THÀNH TÀI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| Chi tiêu  | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2023           | Từ 01/01/2022           |
|---|-------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |                   | đến 30/06/2023          | đến 30/06/2022          |
|   |                   | VND                     | VND                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                   |                         |                         |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>         | <b>17.924.056.714</b>   | <b>13.176.293.336</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                   |                         |                         |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                | 14.988.563.721          | 16.108.591.437          |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                | (2.831.170.186)         | (334.946.690)           |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                 | <b>08</b>         | <b>30.081.450.249</b>   | <b>28.949.938.083</b>   |
| Tăng/giảm các khoản phải thu  | 09                | (20.326.747.134)        | (14.996.427.598)        |
| Tăng/giảm hàng tồn kho  | 10                | 1.549.546.582           | (1.448.989.887)         |
| Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11                | 1.739.875.621           | 19.270.309.907          |
| Tăng/giảm chi phí trả trước   | 12                | (389.780.291)           | (1.520.771.854)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                | (8.595.192.102)         | -                       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17                | (2.030.652.377)         | (2.278.577.740)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>         | <b>2.028.500.548</b>    | <b>27.975.480.911</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                   |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21                | (4.405.694.965)         | (9.885.872.380)         |
| Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23                | (75.000.000.000)        | (20.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24                | 55.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27                | 2.101.723.610           | 574.837.101             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>         | <b>(22.303.971.355)</b> | <b>(19.311.035.279)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                   |                         |                         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                | -                       | (14.250.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b>         | <b>-</b>                | <b>(14.250.000)</b>     |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

| Chỉ tiêu                         | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2023         | Từ 01/01/2022         |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |                   | đến 30/06/2023        | đến 30/06/2022        |
|                                  |                   | VND                   | VND                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50                | (20.275.470.807)      | 8.650.195.632         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60 5              | 58.090.668.494        | 56.496.653.961        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 5              | <u>37.815.197.687</u> | <u>65.146.849.593</u> |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023*

Người lập biểu

VÕ THỊ KIM LOAN

Kế toán trưởng

VŨ THỊ THÙY NGA

Giám đốc



LÝ THÀNH TÀI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, được chia thành 10.900.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 389 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước lẻ tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 và 35 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

| <b>Loại tài sản</b>            | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25                         |
| Máy móc thiết bị               | 05 - 10                         |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 15                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 05                              |
| Tài sản cố định hữu hình khác  | 08                              |
| Phần mềm quản lý               | 03 - 05                         |

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ 03 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí gắn đồng hồ nước và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>Tại 30/06/2023</b> | <b>Tại 01/01/2023</b> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                       | 127.241.473           | 184.674.995           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 27.687.956.214        | 36.905.993.499        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000        | 21.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>37.815.197.687</b> | <b>58.090.668.494</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 30/06/2023        |                       | Tại 01/01/2023        |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                   | <b>75.000.000.000</b> | <b>75.000.000.000</b> | <b>55.000.000.000</b> | <b>55.000.000.000</b> |
| <i>Ngắn hạn</i>  | <i>75.000.000.000</i> | <i>75.000.000.000</i> | <i>55.000.000.000</i> | <i>55.000.000.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                   | 75.000.000.000        | 75.000.000.000        | 55.000.000.000        | 55.000.000.000        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 55.000.000.000        | 55.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <i>Dài hạn</i>   | -                     | -                     | -                     | -                     |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 7,5%-8,5%/năm, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 6,7%-8,2%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | Tại 30/06/2023        |                      | Tại 01/01/2023        |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>              | <b>29.148.475.536</b> | <b>(244.421.320)</b> | <b>11.890.223.458</b> | <b>(244.421.320)</b> |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn                      | 161.850.674           | -                    | 162.584.468           | -                    |
| - Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước | 28.537.955.641        | (244.421.320)        | 11.491.578.973        | (244.421.320)        |
| - Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác          | 448.669.221           | -                    | 236.060.017           | -                    |
| <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>               | -                     | -                    | -                     | -                    |
| <b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>      | <b>219.444.674</b>    | -                    | <b>195.697.262</b>    | -                    |

*(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 30/06/2023       |                 | Tại 01/01/2023     |                 |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                               | <b>3.531.344.216</b> | -               | <b>875.886.146</b> | -               |
| - Công ty Tin học Bưu điện  | 1.618.576.496        | -               | -                  | -               |
| - Công ty TNHH Bảo Phú Nam  | 824.180.621          | -               | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia                            | 227.500.000          | -               | 227.500.000        | -               |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ SAGA                                | -                    | -               | 389.400.000        | -               |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Giải pháp Công nghệ môi trường Việt Nam | 121.801.925          | -               | 121.801.925        | -               |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                               | 739.285.174          | -               | 137.184.221        | -               |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>                                | -                    | -               | -                  | -               |
| <b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>                       | <b>157.720.229</b>   | -               | <b>190.315.529</b> | -               |
| <i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i>                         |                      |                 |                    |                 |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                 | Tại 30/06/2023       |                 | Tại 01/01/2023       |                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                 | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>2.303.046.027</b> | -               | <b>1.032.304.485</b> | -               |
| - Tạm ứng                       | 332.236.780          | -               | -                    | -               |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.401.534.247        | -               | 672.087.671          | -               |
| - Ký quỹ, ký cược               | 82.000.000           | -               | 232.000.000          | -               |
| - Phải thu khác                 | 487.275.000          | -               | 128.216.814          | -               |
| <b>Dài hạn</b>                  | <b>39.000.000</b>    | -               | <b>39.000.000</b>    | -               |
| - Ký quỹ, ký cược               | 39.000.000           | -               | 39.000.000           | -               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.342.046.027</b> | -               | <b>1.071.304.485</b> | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. NỢ XẤU**

|  | Tại 30/06/2023     |                      |                        | Tại 01/01/2023     |                      |                        |
|--|--------------------|----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                | VND                  | VND                    | VND                | VND                  | VND                    |
| Khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán | 244.421.320        | (244.421.320)        | -                      | 244.421.320        | (244.421.320)        | -                      |
| <i>Công ty TNHH Monarch Laundry</i>          | 244.421.320        | (244.421.320)        | -                      | 244.421.320        | (244.421.320)        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>244.421.320</b> | <b>(244.421.320)</b> | <b>-</b>               | <b>244.421.320</b> | <b>(244.421.320)</b> | <b>-</b>               |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Tại 30/06/2023        |          | Tại 01/01/2023        |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 14.288.080.461        | -        | 8.113.566.441         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 118.480.943           | -        | 85.695.228            | -        |
| Chi phí dở dang nước sạch           | 10.727.755.528        | -        | 18.649.371.387        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 311.684.743           | -        | 160.097.251           | -        |
| Thành phẩm                          | 58.002.368            | -        | 44.820.318            | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.504.004.043</b> | <b>-</b> | <b>27.053.550.625</b> | <b>-</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | Tại 30/06/2023       | Tại 01/01/2023     |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>511.001.993</b>   | <b>529.342.836</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 510.281.993          | 529.342.836        |
| - Chi phí trả trước khác              | 720.000              | -                  |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>647.681.485</b>   | <b>239.560.351</b> |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 501.389.492          | 239.560.351        |
| - Chi phí trả trước khác              | 146.291.993          | -                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.158.683.478</b> | <b>768.903.187</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ khác<br>VND | Cộng<br>VND       |
|--|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |                                 |                            |                                       |                                    |                  |                   |
| Tại 01/01/2023   | 27.605.718.209                  | 41.448.971.818             | 390.452.731.426                       | 8.882.212.950                      | 263.624.000      | 468.653.258.403   |
| - Mua trong kỳ   | 45.200.000                      | 1.558.400.000              | -                                     | 1.283.600.000                      | -                | 2.887.200.000     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                   | -                               | 134.250.000                | 1.440.819.990                         | -                                  | -                | 1.575.069.990     |
| Tại 30/06/2023   | 27.650.918.209                  | 43.141.621.818             | 391.893.551.416                       | 10.165.812.950                     | 263.624.000      | 473.115.528.393   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                      |                                 |                            |                                       |                                    |                  |                   |
| Tại 01/01/2023   | (17.269.553.740)                | (30.867.412.437)           | (276.128.548.796)                     | (5.646.812.003)                    | (263.624.000)    | (330.175.950.976) |
| - Khấu hao trong kỳ  | (511.886.098)                   | (1.840.807.471)            | (11.147.079.655)                      | (593.195.308)                      | -                | (14.092.968.532)  |
| Tại 30/06/2023   | (17.781.439.838)                | (32.708.219.908)           | (287.275.628.451)                     | (6.240.007.311)                    | (263.624.000)    | (344.268.919.508) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                     |                                 |                            |                                       |                                    |                  |                   |
| Tại 01/01/2023   | 10.336.164.469                  | 10.581.559.381             | 114.324.182.630                       | 3.235.400.947                      | -                | 138.477.307.427   |
| Tại 30/06/2023   | 9.869.478.371                   | 10.433.401.910             | 104.617.922.965                       | 3.925.805.639                      | -                | 128.846.608.885   |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                                 |                            |                                       |                                    |                  |                   |
| Tại 01/01/2023   | 2.442.331.929                   | 19.557.882.132             | 167.796.633.955                       | 3.966.027.495                      | 263.624.000      | 194.026.499.511   |
| Tại 30/06/2023   | 2.442.331.929                   | 21.444.788.932             | 170.844.197.445                       | 3.996.809.495                      | 263.624.000      | 198.991.751.801   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND             |
|--|--------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |                                |                         |
| Tại 01/01/2023   | 12.831.202.980                 | 12.831.202.980          |
| Tại 30/06/2023   | <u>12.831.202.980</u>          | <u>12.831.202.980</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>                                     |                                |                         |
| Tại 01/01/2023   | (10.335.803.124)               | (10.335.803.124)        |
| - Khấu hao trong kỳ  | (895.595.189)                  | (895.595.189)           |
| Tại 30/06/2023   | <u>(11.231.398.313)</u>        | <u>(11.231.398.313)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                     |                                |                         |
| Tại 01/01/2023   | <u>2.495.399.856</u>           | <u>2.495.399.856</u>    |
| Tại 30/06/2023   | <u>1.599.804.667</u>           | <u>1.599.804.667</u>    |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                                |                         |
| Tại 01/01/2023   | <u>5.808.036.580</u>           | <u>5.808.036.580</u>    |
| Tại 30/06/2023   | <u>8.175.876.580</u>           | <u>8.175.876.580</u>    |

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|  | Tại 30/06/2023<br>VND | Tại 01/01/2023<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Phát triển mạng lưới cấp nước            | 74.823.469            | 104.673.420           |
| - Dò và sửa chữa bể ngầm                   | 371.740.375           | -                     |
| - Chi phí sửa chữa ống mục                 | 244.501.676           | 229.588.534           |
| - Thay đai xám và ống nhánh                | -                     | 129.923.902           |
| - Xây hầm đồng hồ tổng                     | 33.746.092            | 33.746.092            |
| - Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt | 977.837.249           | 471.082.249           |
| - Xây dựng cơ bản khác                     | 31.515.000            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                | <u>1.734.163.861</u>  | <u>969.014.197</u>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Tại 30/06/2023        |                          | Tại 01/01/2023        |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>  | <b>71.040.336.323</b> | <b>71.040.336.323</b>    | <b>75.971.557.309</b> | <b>75.971.557.309</b>    |
| - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn   | 59.530.853.511        | 59.530.853.511           | 63.652.343.857        | 63.652.343.857           |
| - Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác   | 11.509.482.812        | 11.509.482.812           | 12.319.213.452        | 12.319.213.452           |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>   | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | -                     | -                        | -                     | -                        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i> | <b>59.545.493.511</b> | <b>59.545.493.511</b>    | <b>63.652.343.857</b> | <b>63.652.343.857</b>    |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | Tại 30/06/2023     | Tại 01/01/2023     |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>  | <b>754.102.698</b> | <b>611.562.019</b> |
| - Trả trước dịch vụ đồng hồ nước  | 552.472.477        | 456.380.296        |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác  | 201.630.221        | 155.181.723        |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>   | -                  | -                  |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)</i> | <b>50.000.000</b>  | <b>50.000.000</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Tại 01/01/2023        | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Tại 30/06/2023        |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                     | VND                        | VND                   |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>               | <b>21.905.204.927</b> | <b>101.508.829.531</b>  | <b>98.062.760.626</b>      | <b>25.351.273.832</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp                         | (1.026.103.088)       | 3.363.897.639           | 2.404.517.710              | (66.723.159)          |
| - Thuế giá trị gia tăng tiền dịch vụ thoát nước phải nộp | 758.974.191           | 7.759.889.842           | 7.134.478.874              | 1.384.385.159         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 7.120.676.726         | 4.699.197.056           | 8.595.192.102              | 3.224.681.680         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                  | 470.472.356           | 1.649.130.520           | 2.080.519.401              | 39.083.475            |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                            | 3.218.093.349         | 7.019.463.235           | 6.307.034.048              | 3.930.522.536         |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác                   | 11.363.091.393        | 77.017.251.239          | 71.541.018.491             | 16.839.324.141        |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.905.204.927</b> | <b>101.508.829.531</b>  | <b>98.062.760.626</b>      | <b>25.351.273.832</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                         |                            |                       |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>               | <b>22.931.308.015</b> |                         |                            | <b>25.417.996.991</b> |
| <b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>               | <b>1.026.103.088</b>  |                         |                            | <b>66.723.159</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Tại 30/06/2023<br>VND | Tại 01/01/2023<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>777.561.352</b>    | <b>153.526.618</b>    |
| - Trích trước chi phí thi công, cải tạo | 703.209.500           | -                     |
| - Trích trước chi phí tiền điện         | -                     | 49.245.676            |
| - Trích trước chi phí tiền điện thoại   | -                     | 644.578               |
| - Chi phí khác                          | 74.351.852            | 103.636.364           |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>777.561.352</b>    | <b>153.526.618</b>    |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | Tại 30/06/2023<br>VND | Tại 01/01/2023<br>VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>18.582.015.303</b> | <b>2.990.104.164</b>  |
| - Bảo hiểm xã hội                                   | 16.143.899            | 9.978.699             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                              | 1.458.472.000         | 1.403.472.000         |
| - Cổ tức phải trả cho các cổ đông                   | 15.115.049.035        | 400.049.035           |
| - Phải trả tiền kinh phí đảng                       | 152.729.031           | -                     |
| - Phải trả cán bộ công nhân viên không tham quan xa | 663.000.000           | -                     |
| - Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng         | 61.803.995            | 61.803.995            |
| - Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng      | 919.559.874           | 919.559.874           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 195.257.469           | 195.240.561           |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>325.000.000</b>    | <b>345.000.000</b>    |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                              | 325.000.000           | 345.000.000           |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>           | <b>7.864.114.500</b>  | <b>-</b>              |

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.1)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

|  | Tại 30/06/2023<br>VND | Tại 01/01/2023<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>   | <b>22.690.179.182</b> | <b>18.534.569.433</b> |
| - Chi phí trả trước là chi phí gắn, thay đồng hồ nước, bảo hiểm nhân thọ, công cụ dụng cụ khác | 22.690.179.182        | 18.534.569.433        |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ           | 4.538.035.836         | 3.706.913.887         |
| Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả  | -                     | -                     |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>4.538.035.836</b>  | <b>3.706.913.887</b>  |

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Chủ sở hữu                             | Tại 30/06/2023 |                        | Tại 01/01/2023 |                        |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)          |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | 53,44%         | 58.252.700.000         | 53,44%         | 58.252.700.000         |
| Công ty TNHH Nước sạch REE             | 20,02%         | 21.821.000.000         | 20,02%         | 21.821.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đông Á                  | 10,00%         | 10.900.000.000         | 10,00%         | 10.900.000.000         |
| Các cổ đông khác                       | 16,54%         | 18.026.300.000         | 16,54%         | 18.026.300.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>100%</b>    | <b>109.000.000.000</b> | <b>100%</b>    | <b>109.000.000.000</b> |

**22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 109.000.000.000                        | 109.000.000.000                        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 109.000.000.000                        | 109.000.000.000                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 14.715.000.000                         | 13.080.000.000                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22.3 CỔ PHIẾU**

|   | <b>Tại 30/06/2023</b> | <b>Tại 01/01/2023</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>Cổ phiếu</b>       | <b>Cổ phiếu</b>       |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 10.900.000            | 10.900.000            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 10.900.000            | 10.900.000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>10.900.000</i>     | <i>10.900.000</i>     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                  | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại          | -                     | -                     |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                  | -                     | -                     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                  | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 10.900.000            | 10.900.000            |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>               | <i>10.900.000</i>     | <i>10.900.000</i>     |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                  | -                     | -                     |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>         | <i>10.000</i>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Vốn khác           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|--|---------------------------|--------------------|--------------------------|---|------------------------|
|  | VND                       | VND                | VND                      | VND                                     | VND                    |
| <b>Tại 01/01/2022</b>                    | <b>109.000.000.000</b>    | <b>431.588.293</b> | <b>41.150.001.208</b>    | <b>28.398.142.908</b>                   | <b>178.979.732.409</b> |
| - Lợi nhuận trong năm                    | -                         | -                  | -                        | 20.756.031.337                          | 20.756.031.337         |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2021           | -                         | -                  | 445.762.341              | (18.287.192.602)                        | (17.841.430.261)       |
| + Trích Quỹ đầu tư và phát triển         | -                         | -                  | 445.762.341              | (445.762.341)                           | -                      |
| + Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty | -                         | -                  | -                        | (358.000.000)                           | (358.000.000)          |
| + Trích Quỹ khen thưởng                  | -                         | -                  | -                        | (4.403.430.261)                         | (4.403.430.261)        |
| + Chia cổ tức năm 2021                   | -                         | -                  | -                        | (13.080.000.000)                        | (13.080.000.000)       |
| <b>Tại 31/12/2022</b>                    | <b>109.000.000.000</b>    | <b>431.588.293</b> | <b>41.595.763.549</b>    | <b>30.866.981.643</b>                   | <b>181.894.333.485</b> |
| <b>Tại 01/01/2023</b>                    | <b>109.000.000.000</b>    | <b>431.588.293</b> | <b>41.595.763.549</b>    | <b>30.866.981.643</b>                   | <b>181.894.333.485</b> |
| - Lợi nhuận trong kỳ                     | -                         | -                  | -                        | 14.055.981.607                          | 14.055.981.607         |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)       | -                         | -                  | -                        | (20.756.031.337)                        | (20.756.031.337)       |
| + Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty | -                         | -                  | -                        | (388.625.000)                           | (388.625.000)          |
| + Trích Quỹ khen thưởng                  | -                         | -                  | -                        | (5.652.406.337)                         | (5.652.406.337)        |
| + Chia cổ tức năm 2022                   | -                         | -                  | -                        | (14.715.000.000)                        | (14.715.000.000)       |
| <b>Tại 30/06/2023</b>                    | <b>109.000.000.000</b>    | <b>431.588.293</b> | <b>41.595.763.549</b>    | <b>24.166.931.913</b>                   | <b>175.194.283.755</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Doanh thu</b>                       | <b>443.394.018.639</b>                 | <b>415.194.726.839</b>                 |
| - Doanh thu hoạt động cung cấp nước    | 432.655.547.784                        | 406.264.975.410                        |
| - Doanh thu hoạt cấp nước Long An      | 7.220.985.224                          | 6.201.773.984                          |
| - Doanh thu cung cấp đồng hồ nước      | 1.369.692.534                          | 555.670.733                            |
| - Doanh thu nước Sawanew               | 1.348.086.758                          | 1.318.636.871                          |
| - Doanh thu hoạt động khác             | 799.706.339                            | 853.669.841                            |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b> | <b>241.125.436</b>                     | <b>274.166.418</b>                     |

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35.1)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                     | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Giá vốn của hoạt động cung cấp nước | 300.803.274.574                        | 285.143.237.251                        |
| Giá vốn cung cấp nước Long An       | 5.315.074.728                          | 4.921.977.983                          |
| Giá vốn cung cấp đồng hồ nước       | 1.154.463.535                          | 399.808.779                            |
| Giá vốn Sawanew                     | 769.651.739                            | 782.850.414                            |
| Giá vốn các hoạt động khác          | 230.463.405                            | 552.020.585                            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>308.272.927.981</b>                 | <b>291.799.895.012</b>                 |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                           | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn    | 2.789.024.634                          | 310.646.577                            |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 42.145.552                             | 24.300.113                             |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.831.170.186</b>                   | <b>334.946.690</b>                     |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>40.232.657.325</b>                  | <b>39.496.427.051</b>                  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 1.043.468.591                          | 1.588.062.455                          |
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 18.071.777.251                         | 16.199.244.588                         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 2.326.773.091                          | 2.099.013.543                          |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 7.023.463.235                          | 4.421.530.893                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 847.738.424                            | 910.843.308                            |
| - Chi phí bằng tiền khác            | 10.919.436.733                         | 14.277.732.264                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

|                                 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| <b>Chi phí bán hàng</b>         | <b>79.650.956.127</b>                  | <b>71.099.617.364</b>                  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.718.491.432                         | 18.982.584.637                         |
| - Chi phí nhân viên bán hàng    | 36.583.257.141                         | 32.867.270.408                         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 10.475.482.126                         | 11.120.554.273                         |
| - Chi phí bán hàng nước Sawanew | 552.556.442                            | 371.268.831                            |
| - Chi phí chống thất thoát nước | 5.648.080.016                          | 7.466.773.367                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 51.320.000                             | 50.234.571                             |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 7.621.768.970                          | 240.931.277                            |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Nhập vật tư do kiểm kê thừa                | 19.620.840                             | -                                      |
| Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước | -                                      | 13.388.102                             |
| Thu nhập khác                              | 179.435                                | 29.822.405                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>19.800.275</b>                      | <b>43.210.507</b>                      |

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính | 164.387.638                            | 650.546                                |
| Chi phí khác                                   | 3.315                                  | 727                                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>164.390.953</b>                     | <b>651.273</b>                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>17.924.056.714</b>           | <b>13.176.293.336</b>           |
| - Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch                                 | 14.825.618.013                  | 12.532.145.204                  |
| - Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                      | 3.098.438.701                   | 644.148.132                     |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b> | <b>5.536.058.717</b>            | <b>-</b>                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   | <i>1.380.448.968</i>            | <i>-</i>                        |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN  | 1.380.448.968                   | -                               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   | <i>4.155.609.749</i>            | <i>-</i>                        |
| - Hoàn nhập chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước, CCDC năm trước đã loại trừ        | (7.126.865.218)                 | -                               |
| - Chi phí bảo hiểm nhân thọ, đồng hồ nước  | 11.282.474.967                  | -                               |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>23.460.115.431</b>           | <b>13.176.293.336</b>           |
| Trong đó:  |                                 |                                 |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch                                  | 20.361.676.730                  | 12.532.145.204                  |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác                                       | 3.098.438.701                   | 644.148.132                     |
| <b>Thuế suất thuế TNDN</b>   | <b>20%</b>                      | <b>20%</b>                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>4.692.023.086</b>            | <b>2.635.258.667</b>            |
| <b>Bổ sung Chi phí thuế TNDN năm 2022</b>  | <b>7.173.970</b>                | <b>-</b>                        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>4.699.197.056</b>            | <b>2.635.258.667</b>            |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.425.373.044                   | -                               |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh   | (2.256.494.993)                 | -                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>(831.121.949)</b>            | <b>-</b>                        |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>14.055.981.607</b>           | <b>10.541.034.669</b>           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                    | -                               | (3.067.962.258)                 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)              | 10.900.000                      | 10.900.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                     | <b>1.290</b>                    | <b>686</b>                      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                   | <b>1.290</b>                    | <b>686</b>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chi tiết như sau:

| Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Đã soát xét) | Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Sau điều chỉnh) |
|--|-------|--|-----------------------------|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | 967  | (281)                       | 686   |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | 967  | (281)                       | 686   |

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023.

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 23.164.186.336                   | 20.778.987.500                   |
| Chi phí nhân công                | 56.106.517.128                   | 51.693.254.233                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.988.563.721                   | 16.108.591.437                   |
| Thuế, phí và lệ phí              | 7.023.463.235                    | 4.421.530.893                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 899.058.424                      | 1.327.124.678                    |
| Chi phí bằng tiền khác           | 20.021.172.829                   | 18.272.186.204                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b>122.202.961.673</b>           | <b>112.601.674.945</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

|  | Cung cấp nước sạch<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND  | Cộng<br>VND            |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 439.876.533.008           | 3.517.485.631        | 443.394.018.639        |
| Giá vốn bộ phận                                  | (306.118.349.302)         | (2.154.578.679)      | (308.272.927.981)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>           | <b>133.758.183.706</b>    | <b>1.362.906.952</b> | <b>135.121.090.658</b> |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | (118.932.565.693)         | (951.047.759)        | (119.883.613.452)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>14.825.618.013</b>     | <b>411.859.193</b>   | <b>15.237.477.206</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | -                         | 2.831.170.186        | 2.831.170.186          |
| Chi phí tài chính                                | -                         | -                    | -                      |
| Thu nhập khác                                    | -                         | 19.800.275           | 19.800.275             |
| Chi phí khác                                     | -                         | (164.390.953)        | (164.390.953)          |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>14.825.618.013</b>     | <b>3.098.438.701</b> | <b>17.924.056.714</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | (4.079.509.316)           | (619.687.740)        | (4.699.197.056)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 831.121.949               | -                    | 831.121.949            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>11.577.230.646</b>     | <b>2.478.750.961</b> | <b>14.055.981.607</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>                              |                           |                      | <b>311.040.666.075</b> |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                          |                           |                      | <b>135.846.382.320</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

|  | Cung cấp nước sạch<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 412.466.749.394           | 2.727.977.445       | 415.194.726.839        |
| Giá vốn bộ phận                                  | (290.065.215.234)         | (1.734.679.778)     | (291.799.895.012)      |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>           | <b>122.401.534.160</b>    | <b>993.297.667</b>  | <b>123.394.831.827</b> |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | (109.869.388.956)         | (726.655.459)       | (110.596.044.415)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>12.532.145.204</b>     | <b>266.642.208</b>  | <b>12.798.787.412</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | -                         | 334.946.690         | 334.946.690            |
| Chi phí tài chính                                | -                         | -                   | -                      |
| Thu nhập khác                                    | -                         | 43.210.507          | 43.210.507             |
| Chi phí khác                                     | -                         | (651.273)           | (651.273)              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>12.532.145.204</b>     | <b>644.148.132</b>  | <b>13.176.293.336</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | (2.506.429.041)           | (128.829.626)       | (2.635.258.667)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | -                         | -                   | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>10.025.716.163</b>     | <b>515.318.506</b>  | <b>10.541.034.669</b>  |
| <b>Tổng Tài sản</b>                              |                           |                     | <b>284.825.051.349</b> |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                          |                           |                     | <b>123.256.664.838</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Mối quan hệ với các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>                |
|---|-----------------------------------|
| - Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV  | Công ty mẹ                        |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp          | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức           | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ  |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giò     | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước  | Công ty có vốn góp của Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn  | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức  | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định   | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành  | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân  | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An   | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn                             | Cùng Công ty mẹ                   |
| - Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh                                  | Công ty có vốn góp của Công ty mẹ |

**Giao dịch với các bên liên quan**

|   | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023</b> | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV</b>                    |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 106.068.166                             | 82.412.385                              |
| - Mua hàng hóa dịch vụ  | 298.196.733.443                         | 290.065.215.233                         |
| <b>2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>                |   |   |
| - Mua hàng hóa dịch vụ  | 111.390.000                             | 235.080.000                             |
| <b>3. Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn</b>                          |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 38.190.903                              | 32.796.521                              |
| <b>4. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức</b>                          |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 54.800.004                              | 138.077.680                             |
| <b>5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định</b>                         |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 12.539.093                              | 9.150.909                               |
| <b>6. Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành</b>                        |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 318.182                                 | -                                       |
| <b>7. Công ty Cổ phần Đầu tư &amp; Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn</b> |   |   |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | -                                       | 11.728.923                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| <u>Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)</u>   | Từ 01/01/2023             | Từ 01/01/2022             |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | đến 30/06/2023            | đến 30/06/2022            |
|   | VND                       | VND                       |
| <b>8. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp</b>          |                           |                           |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 17.254.544                | -                         |
| <b>9. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức</b>           |                           |                           |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 7.299.999                 | -                         |
| <b>10. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ</b>    |                           |                           |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 4.654.545                 | -                         |
| <br><u>Số dư với các bên liên quan</u>  | <br><u>Tại 30/06/2023</u> | <br><u>Tại 01/01/2023</u> |
|   | VND                       | VND                       |
| <b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV</b>  |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 161.850.674               | 162.584.468               |
| - Phải trả cho người bán  | 59.530.853.511            | 63.652.343.857            |
| - Phải trả cổ tức   | 7.864.114.500             | -                         |
| <b>2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch</b> |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 32.379.000                | 33.112.794                |
| <b>3. Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức</b>  |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 12.440.000                | -                         |
| <b>4. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định</b>   |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 2.190.000                 | -                         |
| <b>5. Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân</b>  |                           |                           |
| - Phải trả cho người bán  | 1.460.000                 | -                         |
| <b>6. Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An</b>   |                           |                           |
| - Phải trả cho người bán  | 13.180.000                | -                         |
| <b>7. Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Công Chánh</b>                                  |                           |                           |
| - Người mua trả tiền trước  | 50.000.000                | 50.000.000                |
| <b>8. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp</b>          |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 7.300.000                 | -                         |
| <b>9. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức</b>           |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 2.190.000                 | -                         |
| <b>10. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ</b>    |                           |                           |
| - Phải thu khách hàng   | 1.095.000                 | -                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

| Tên   | Chức danh            | Từ 01/01/2023        | Từ 01/01/2022        |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
|   |                      | đến 30/06/2023       | đến 30/06/2022       |
|   |                      | VND                  | VND                  |
| - Ông Lê Trọng Hiếu                                     | Chủ tịch HĐQT        | 255.919.091          | 255.919.090          |
| - Ông Lý Thành Tài                                      | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Bùi Thanh Giang                                   | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Lý Bửu Nghĩa                                      | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Lục Chánh Trường                                  | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn                                   | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 42.000.000           |
| - Ông Võ Tấn Bảo Quang<br>(Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)    | Thành viên HĐQT      | 42.000.000           | 14.000.000           |
| - Ông Nguyễn Thanh Tùng<br>(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022) | Thành viên HĐQT      | -                    | 28.000.000           |
| - Ông Lý Thành Tài                                      | Giám đốc             | 244.130.454          | 244.130.454          |
| - Ông Phạm Chí Thiện<br>(Miễn nhiệm ngày 21/04/2022)    | Phó Giám đốc         | -                    | 144.874.250          |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thanh<br>(Bổ nhiệm ngày 21/04/2022)   | Phó Giám đốc         | 187.824.909          | 154.748.035          |
| - Bà Nguyễn Ngọc Trang<br>(Bổ nhiệm ngày 20/06/2022)    | Phó Giám đốc         | 187.824.909          | -                    |
| - Ông Nguyễn Hoàng Tuấn<br>(Bổ nhiệm ngày 29/09/2022)   | Phó Giám đốc         | 187.824.909          | -                    |
| - Bà Võ Thị Cẩm Tú                                      | Trưởng ban kiểm soát | 200.054.000          | 191.284.455          |
| - Ông Nguyễn Công Thành                                 | Thành viên BKS       | 21.000.000           | 21.000.000           |
| - Bà Phạm Thị Phương Linh                               | Thành viên BKS       | 21.000.000           | 21.000.000           |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh                               | Thành viên BKS       | 21.000.000           | 21.000.000           |
| - Ông Nguyễn Hoàng Lam                                  | Thành viên BKS       | 21.000.000           | 21.000.000           |
| <b>Cộng</b>   |                      | <b>1.599.578.272</b> | <b>1.326.956.284</b> |

**34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh như sau:

- Thuê đất làm văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê đất số 5783/HĐTD -QHSDĐ ngày 10/09/2004. Thông tin cụ thể như sau:
  - Diện tích đất thuê là 5.015m<sup>2</sup> vị trí, ranh giới đất được xác định theo tờ bản đồ số 18277/GĐ-TNMT tại phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.
  - Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 21/05/2004.
  - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**34.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**

- Thuê đất làm trạm bơm theo hợp đồng thuê đất số 4247/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 10/05/2016. Thông tin cụ thể như sau:
  - Diện tích đất thuê là 1.170,3m<sup>2</sup> gồm 76,9m<sup>2</sup> phạm lộ giới và 1.093,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 27, phường Bình Thuận, Quận 7, tại số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Thời hạn thuê đất:
    - + Diện tích đất phạm lộ giới 76,9m<sup>2</sup>: thuê ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 02/01/2007 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè không được đầu tư xây dựng, khi Nhà nước thực hiện quy hoạch Công ty phải chấp hành giải tỏa theo quy định;
    - + Diện tích không phạm lộ giới 1.093,4m<sup>2</sup>: 50 năm kể từ ngày 02/01/2007.
  - Phương thức nộp tiền thuê đất: Thanh toán tiền thuê đất hàng năm.

**34.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**34.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**34.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)**


Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 của Thuyết minh Báo cáo tài chính

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023*

**Người lập biểu**

  
**VÕ THỊ KIM LOAN**

**Kế toán trưởng**

  
**VŨ THỊ THÙY NGÀ**

**Giám đốc**



  
**THÀNH TÀI**





